jù xiǎng

# 巨响

noun · loud sound; bang

## Example Sentences

Yuǎn chù chuán lái yī shēng jù xiǎng
远 处 传 来一 声 巨 响 。

A loud sound came from afar.

Bào zhà de jù xiǎng zhèn dòng le zhěng gè chéng shì
爆 炸的巨 响 震 动 了 整 个 城 市。

The loud bang from the explosion shook the entire city.

Trace each character, then write the word on your own.

巨 巨 巨 巨 巨 巨 巨

响 响 响 响 响 响 响 响 响 响 响 响